

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *187* /UBDT-DTTS

Hà Nội, ngày *27* tháng *02* năm 2021

V/v hướng dẫn thực hiện
Quyết định 39/2020/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố.....

Thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định 39/2020/QĐ-TTg), ngày 12/01/2021 Ủy ban Dân tộc ban hành văn bản số 37/UBDT-DTTS gửi các địa phương triển khai thực hiện Quyết định 39/2020/QĐ-TTg. Để thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Về đối tượng, địa bàn thực hiện

Các tỉnh căn cứ kết quả rà soát, báo cáo của địa phương gửi Ủy ban Dân tộc về phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ để xác định đối tượng, địa bàn xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn trong thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Số liệu và phương pháp xác định các tiêu chí tại Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg

Sử dụng số liệu của kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục thống kê công bố năm 2019 làm cơ sở rà soát, xác định các tiêu chí. Cụ thể như sau:

a) Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo (%):

- Dân tộc A được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn khi dân tộc A có số hộ nghèo trên tổng số hộ dân tộc A sinh sống ở toàn bộ các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh $\geq 33,45\%$ (tương ứng có tỷ lệ hộ nghèo $\geq 1,5$ lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung 53 DTTS công bố năm 2019 = $22,3\% \times 1,5$).

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc A} = \frac{\text{Số hộ nghèo dân tộc A (Sinh sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn ĐBK trên địa bàn toàn tỉnh)}}{\text{Tổng số hộ dân tộc A (Sinh sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn ĐBK trên địa bàn toàn tỉnh)}} \times 100$$

- Ví dụ: Dân tộc Mông sinh sống ở toàn bộ các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang tính đến thời điểm 31/12/2019 có tổng số khoảng 56.820 hộ, trong đó có 28.450 hộ nghèo. Khi đó, tỷ lệ hộ nghèo của dân tộc Mông ở các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang = $28.450 : 56.820 \times 100 = 50,07\% > 1,5$ lần tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung theo kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số công bố năm 2019 (tỷ lệ này là $22,3 \times 1,5 = 33,45\%$). Với kết quả này, dân tộc Mông sinh sống ở các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang đạt tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo và được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo tiêu chí quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

b) Tiêu chí về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông (tiếng Việt):

- Dân tộc B được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn khi dân tộc B có số người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng Việt trên tổng số người dân tộc B có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên sinh sống ở toàn bộ các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh tính đến thời điểm 31/12/2019 chiếm tỷ lệ lớn hơn **28,65%** (tương ứng lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng Việt của 53 DTTS công bố năm 2019 = $19,1\% \times 1,5$).

- Cách tính:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ người dân} \\ & \text{tộc B từ 15 tuổi} \\ & \text{trở lên không biết} \\ & \text{đọc, biết viết} \\ & \text{tiếng Việt} \\ & = \frac{\text{Tổng số người dân tộc B từ 15 tuổi trở} \\ & \text{lên tính đến thời điểm 31/12/2019} \\ & \text{không biết đọc, biết viết tiếng Việt} \\ & \text{(Sinh sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn} \\ & \text{ĐBKK trên địa bàn toàn tỉnh)}}{\text{Tổng số người dân tộc B từ 15 tuổi trở} \\ & \text{lên tính đến thời điểm 31/12/2019 (Sinh} \\ & \text{sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn ĐBKK} \\ & \text{trên địa bàn toàn tỉnh)}} \times 100 \end{aligned}$$

- Ví dụ: Dân tộc Xtiêng sinh sống ở toàn bộ các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước, tính đến thời điểm 31/12/2019 có khoảng 48.560 nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 16.150 người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông. Khi đó, tỷ lệ người dân tộc Xtiêng từ 15 tuổi trở lên sinh sống ở toàn bộ các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước không biết đọc, biết viết tiếng Việt = $16.150 : 48.560 \times 100 = 33,26\% > 1,5$ lần bình quân chung của tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên của 53 dân tộc thiểu số không biết đọc, biết viết tiếng Việt theo kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số công bố năm 2019 (tỷ lệ này là $19,1 \times 1,5 = 28,65\%$). Với kết quả này, dân tộc Xtiêng sinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên

địa bàn toàn tỉnh Bình Phước đạt tiêu chí về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng Việt và được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo tiêu chí quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

c) Tiêu chí về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (%):

- Dân tộc C được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn khi dân tộc C sinh sống ở toàn bộ các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh có số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên tổng số trẻ em dưới 1 tuổi sinh ra sống trong năm 2019 chiếm tỷ lệ lớn hơn **33,2%** (tương ứng lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS công bố năm 2019 = **22,13% x 1,5**).

- Cách tính:

$$\text{Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc C} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc C chết trong năm 2019 (Sinh sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn ĐBKK trên địa bàn toàn tỉnh)}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc C sinh ra sống trong năm 2019 (Sinh sống ở toàn bộ các xã KV III và thôn ĐBKK trên địa bàn toàn tỉnh)}} \times 1000$$

- Ví dụ: Dân tộc Gia Rai sinh sống ở toàn bộ các thôn đặc biệt khó khăn và các xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai tính đến thời điểm 31/12/2019 có khoảng 350 trẻ em dưới 1 tuổi sinh ra sống và có 17 trẻ em dưới 1 tuổi chết. Khi đó, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Gia Rai sinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai = $17 : 350 \times 1000 = 48,57\% > 1,5$ lần bình quân chung của tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số theo kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số công bố năm 2019 (tỷ lệ này là **22,13 x 1,5 = 33,2%**). Với kết quả này, dân tộc Gia Rai sinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai đạt tiêu chí về tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và được xác định là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo tiêu chí quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

d) Các dân tộc có khó khăn đặc thù: Thực hiện rà soát, tổng hợp các dân tộc có dân số dưới 10.000 người theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc và kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Cụ thể như sau:

- Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, các dân tộc có dân số dưới 10.000 người gồm: La Ha, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bô Y, Ngái, Si La, Brâu, Pu Péo, Ô Đu, Rơ Măm.

- Các địa phương thực hiện rà soát các dân tộc có dân số dưới 10.000 người nêu trên sinh sống tập trung ở địa bàn toàn bộ các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và tổng hợp đưa vào danh sách các dân tộc có khó khăn đặc thù theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

- Theo kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục thống kê công bố năm 2019 và quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến có 31 dân tộc (*chi tiết theo Biểu 01 đính kèm công văn này*) đạt tiêu chí là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Căn cứ Biểu 01, đề nghị các địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp các dân tộc sinh sống tập trung ở toàn bộ các thôn đặc biệt khó khăn và các xã khu vực III trên địa bàn toàn tỉnh (*theo Biểu 02 đính kèm công văn này và thay thế cho biểu kèm Công văn số 37/UBND-DTTS ngày 12/01/2021*) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gửi Ủy ban Dân tộc (*gửi kèm file điện tử định dạng Word và Excels đến địa chỉ Email: vudantochieuso@cema.gov.vn*) **trước ngày 15/4/2021** để tổ chức thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

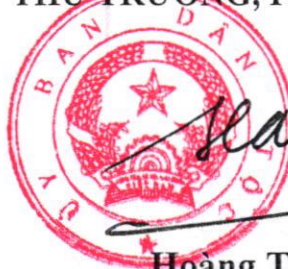
Trên đây là hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc triển khai thực Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đảm bảo tiến độ thời gian theo quy định. Mọi chi tiết xin liên hệ qua Vụ Dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc, số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 024.3762.3208/0987.788.718 để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN UBNDT;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Lưu VT, Vụ DTTS (03).

25

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Hoàng Thị Hạnh

**Biểu 01: Dự kiến các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù
theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 DTTS năm 2019 và tiêu chí quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg
ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ**

(Kèm theo Công văn số 187 /UBND-DTTS ngày 27 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)

Số TT	Dân tộc	Dân số	Số hộ	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng Việt (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Địa bàn cư trú chủ yếu
				Tỷ lệ	số hộ	tỷ lệ	số hộ			
	CẢ NƯỚC	96.208.984	26.870.079	3,75	984.764	4,45	1.166.989	4,2	14	
	CHUNG 53 DTTS	14.119.256	3.680.943	22,3	792.026	13,2	482.538	19,1	22,13	
	TỔNG 31 DT	3.013.086	624.198		268.141		85.438			
I	Nhóm DTTS có khó khăn đặc thù	55.520	12.942		5.659		2.233			
1	Ở Đu	428	112	56,7	64	-	-	10,6	29,49	Nghệ An
2	Brâu	525	152	6,1	9	7,9	12	37,6	29,86	Kon Tum
3	Rơ Măm	639	150	33,3	50	36,4	55	20	49,87	Kon Tum
4	Pu Péo	903	233	12,1	28	14,3	33	17	23,7	Hà Giang
5	Sì La	909	228	34,4	78	13,4	31	31,7	51,69	Lai Châu, Điện Biên
6	Cống	2.729	604	54	326	11,7	71	40,7	34	Lai Châu, Điện Biên
7	Bố Y	3.232	805	14,7	118	17,1	138	20	23,49	Hà Giang, Lào Cai
8	Cờ Lao	4.003	1.092	29,6	323	9,8	107	41,8	49,65	Hà Giang
9	Mảng	4.650	961	66,3	637	10,2	98	53,8	55,65	Lai Châu
10	Lô Lô	4.827	1.017	53,9	548	14,3	145	44	27,39	Cao Bằng, Hà Giang
11	Chứt	7.513	2.051	60,6	1.243	28,7	589	35,1	32,08	Quảng Bình, Hà Tĩnh
12	Lự	6.757	1.450	14,7	213	17,9	260	50,3	59,13	Lai Châu
13	Pà Thên	8.248	1.833	50,2	920	20,6	378	24,6	24,74	Hà Giang, Tuyên Quang
14	La Ha	10.157	2.254	48,8	1.100	14,1	318	39,9	28,14	Sơn La

Số TT	Dân tộc	Dân số	Số hộ	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng Việt (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	Địa bàn cư trú chủ yếu
				Tỷ lệ	số hộ	tỷ lệ	số hộ			
II	Nhóm DT còn nhiều khó khăn	2.957.566	611.256		262.483		83.205			
15	La Hủ	12.113	2.838	74,4	2.111	3,1	88	53,1	66,23	Lai Châu
16	Phù Lá	12.471	2.830	40,3	1.140	19,7	558	28,7	26,19	Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái
17	La Chí	15.126	3.232	35,3	1.141	12	388	35,2	24,18	Hà Giang, Lào Cai.
18	Kháng	16.180	3.642	51,5	1.876	12,5	455	39,2	22,8	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu
19	Hà Nhi	25.539	5.531	44,8	2.478	14,9	824	39,3	29,67	Lai Châu, Điện Biên
20	Xinh Mun	29.503	6.387	65,3	4.171	9,4	600	35,5	26,5	Sơn La, Điện Biên
21	Co	40.442	9.897	57,1	5.651	16,7	1.653	24,8	24,69	Quảng Ngãi, Quảng Nam
22	Tà Ôi	52.356	13.117	35,4	4.643	14,9	1.954	21,6	32,67	Thừa Thiên Huế, Quảng Trị
23	Cơ Tu	74.173	19.256	38,1	7.337	7,1	1.367	24,6	29,06	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế
24	Khơ Mú	90.612	18.931	51,6	9.768	13,4	2.537	34,2	28,45	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu
25	Bru Vân Kiều	94.598	20.985	56,0	11.752	12,4	2.602	33,3	17,5	Quảng Trị, Quảng Bình
26	Mnông	127.334	28.408	42,2	11.988	15,4	4.375	16,7	33,37	Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Lâm Đồng, Quảng Nam
27	Raglay	146.613	35.024	44,5	15.586	20,9	7.320	42,9	31,31	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận
28	Xơ Đăng	212.277	48.983	44,9	21.993	9,8	4.800	23,1	22,16	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk.
29	Mông	1.393.547	258.339	52,6	135.886	12,8	33.067	31,8	28,47	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa
30	Xtiêng	100.752	23.875	13,8	3.295	8,5	2.029	37,4	27,06	Bình Phước
31	Gia Rai	513.930	109.981	19,7	21.666	16,9	18.587	35,3	22,16	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk

BIỂU 02

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 187/UBDT-DTTS ngày 27 / 02 / 2021 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh/huyện/xã/thôn/dân tộc	Tổng số xã	Tổng số thôn	Dự kiến khu vực của xã, thôn	Dân số			Hộ nghèo				Số trẻ em DTTS dưới 1 tuổi			Số người DTTS từ 15 tuổi trở lên			Ghi chú	
					Tổng số hộ	Hộ DTTS		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Số sinh ra sống trong năm	Số chết trong năm	Tỷ suất chết (%)	Tổng số	Không biết đọc, không biết viết tiếng Việt	Tỷ lệ (%)		
						Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)												
1	2	3	4	5	6	7	8 = 7/6*100	9	10 = 9/6*100	11	12 = 11/7*100	13	14	15 = 14/13*1000	16	17	18 = 17/16*100	19	
	TỈNH A																		
I	HUYỆN B																		
1	Xã C			III	$T_1+T_2+\dots=T_i$			$E_1+E_2+\dots=E_i$	E_i/T_i*100										
-	Dân tộc X					$a_1+a_2+\dots=a_i$	a_i/T_i*100			$c_1+c_2+\dots=c_i$	c_i/a_i*100								
-	Dân tộc Y					$b_1+b_2+\dots=b_i$	b_i/T_i*100			$d_1+d_2+\dots=d_i$	d_i/b_i*100								
-	Dân tộc Z																		
-	Dân tộc khác...																		
1.1	Thôn 1			ĐBKK	T_1			E_1	E_1/T_1*100										
-	Dân tộc X					a_1	a_1/T_1*100			c_1	c_1/a_1*100								
-	Dân tộc Y					b_1	b_1/T_1*100			d_1	d_1/b_1*100								
-	Dân tộc Z																		
-	Dân tộc khác...																		
-	Dân tộc khác...																		

Ch

1	2	3	4	5	6	7	8= 7/6*100	9	10= 9/6*100	11	12= 11/7*100	13	14	15= 14/13*1000	16	17	18= 17/16*100	19
I.2	Thôn 2			ĐBKK	T ₂			E ₂	E ₂ /T ₂ *100									
-	Dân tộc X					a ₂	a ₂ /T ₂ *100			c ₂	c ₂ /a ₂ *100							
-	Dân tộc Y					b ₂	b ₂ /T ₂ *100			d ₂	d ₂ /b ₂ *100							
-	Dân tộc Z																	
-	Dân tộc khác...																	
																	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- T₁, T₂... là tổng số hộ sinh sống tại thôn; T_i là tổng số hộ của các thôn trong xã; a₁, b₁, a₂, b₂... là số hộ của từng dân tộc sinh sống tại thôn; a_i, b_i... là tổng số hộ của từng dân tộc trên địa bàn xã; E₁, E₂... là tổng số hộ nghèo sinh sống tại thôn; E_i là tổng số hộ nghèo của các thôn trong xã; c₁, d₁, c₂, d₂... là số hộ nghèo của từng dân tộc sinh sống tại thôn; c_i, d_i... là tổng số hộ nghèo của từng dân tộc trên địa bàn xã.

Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn huyện, tỉnh ở hàng ngang tương ứng (gồm toàn bộ các xã và tương đương Khu vực I, II, III vùng dân tộc thiểu số và miền núi).

Cột 4: Ghi tổng số thôn trên địa bàn xã, huyện, tỉnh ở hàng ngang tương ứng (gồm toàn bộ các thôn và tương đương Khu vực I, II, III vùng dân tộc thiểu số và miền núi).

Cột 5: Ghi I, II, III tương ứng đối với xã thuộc Khu vực I, Khu vực II, Khu vực III; ghi ĐBKK đối với thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg (lấy theo kết quả rà soát, tổng hợp, đề nghị của địa phương gửi Ủy ban Dân tộc).

Cột 6, 9: Ghi tại dòng thôn số liệu tương ứng của toàn bộ các dân tộc sinh sống trên địa bàn thôn tại thời điểm 31/12/2019. xã = tổng các thôn trong biểu; huyện = tổng các xã trong biểu.

Cột 7, 11, 16, 17: Ghi số liệu tương ứng của từng DTTS ở địa bàn thôn, xã, huyện tính đến thời điểm 31/12/2019.

Cột 13, 14: Ghi số liệu tương ứng của từng DTTS ở địa bàn thôn, xã, huyện trong năm 2019 tính đến thời điểm 31/12/2019.

Cột 19: Đối với xã biên giới ghi BG; đối với xã an toàn khu ghi ATK; đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm rà soát ghi NTM.

DANH SÁCH 52 TỈNH/TP GỬI CÔNG VĂN

STT	Tỉnh/Thành phố	STT	Tỉnh/Thành phố
1.	Hà Giang	27.	Quảng Ngãi
2.	Tuyên Quang	28.	Bình Định
3.	Thái Nguyên	29.	Phú Yên
4.	Cao Bằng	30.	Khánh Hòa
5.	Bắc Kạn	31.	Ninh Thuận
6.	Lạng Sơn	32.	Bình Thuận
7.	Quảng Ninh	33.	Gia Lai
8.	Vĩnh Phúc	34.	Kon Tum
9.	Bắc Giang	35.	Đắk Lắk
10.	Lào Cai	36.	Đắk Nông
11.	Yên Bái	37.	Lâm Đồng
12.	Phú Thọ	38.	Bình Phước
13.	Lai Châu	39.	Đồng Nai
14.	Điện Biên	40.	Tp. Hồ Chí Minh
15.	Sơn La	41.	Bà Rịa-Vũng Tàu
16.	Hòa Bình	42.	Bình Dương
17.	Tp. Hà Nội	43.	Tây Ninh
18.	Ninh Bình	44.	Tp. Cần Thơ
19.	Thanh Hóa	45.	Hậu Giang
20.	Nghệ An	46.	Sóc Trăng
21.	Hà Tĩnh	47.	Bạc Liêu
22.	Quảng Bình	48.	Cà Mau
23.	Quảng Trị	49.	Trà Vinh
24.	Thừa Thiên Huế	50.	Kiên Giang
25.	Đà Nẵng	51.	An Giang
26.	Quảng Nam	52.	Vĩnh Long

Ghi chú: Mỗi tỉnh/TP gửi 02 địa chỉ gồm: UBND tỉnh/TP và Ban Dân tộc các tỉnh/TP. Riêng 05 tỉnh sau không có BDT thì gửi CQ trong ngoặc gồm: Ninh Bình (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Ninh Bình); Hà Tĩnh (Văn phòng UBND tỉnh Hà Tĩnh); Đà Nẵng (Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ TP Đà Nẵng); Bình Dương (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Bình Dương); Tây Ninh (Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Nội Vụ tỉnh Tây Ninh).